

Số: 011810/21/CV-TCC

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 6368
Fax: (024) 3944 6583
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đặng Lưu Dũng
Địa chỉ: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 3944 6368
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố Báo cáo tài chính Quý III năm 2021.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý III năm 2021 tăng hơn 17 tỷ đồng (tăng hơn 37%) so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 18/10/2021 tại đường dẫn: <http://techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Công ty

Người ủy quyền công bố thông tin



Đặng Lưu Dũng



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH (THEO QUÝ)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	01		105,355,894,441	75,414,089,170	322,482,290,441	206,022,956,778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		105,355,894,441	75,414,089,170	322,482,290,441	206,022,956,778
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		44,505,404,510	16,686,360,236	131,523,106,122	30,530,835,533
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	12		60,850,489,931	58,727,728,934	190,959,184,319	175,492,121,245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13		14,631,637,800	9,315,195,318	38,220,227,942	23,740,066,288
7. Chi phí tài chính	14		1,758,912,750	(318,776,487)	1,786,692,156	92,501,362
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15		8,369,880,164	8,538,495,795	24,573,080,976	25,024,587,261
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (12+13-14-15)	16		65,353,334,817	59,823,204,944	202,819,639,129	174,115,098,910
10. Thu nhập khác	17					
11. Chi phí khác	18					
12. Lợi nhuận khác (17-18)	19					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (16+19)	20		65,353,334,817	59,823,204,944	202,819,639,129	174,115,098,910
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21		13,070,666,963	11,973,146,501	40,984,315,632	34,839,902,841
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (20-21)	22		52,282,667,854	47,850,058,443	161,835,323,497	139,275,196,069

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nam

Dương Thị Hồng Nam

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thuý

Phan Thị Thu Hằng

Phó Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Tuấn Cường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (THEO QUÝ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		650,329,188,899	487,918,076,088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3,378,534,280	5,024,863,696
1. Tiền	111		3,378,534,280	5,024,863,696
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	605,483,159,632	441,016,939,965
1. Chứng khoán kinh doanh	121		607,261,677,566	390,555,789,965
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(1,778,517,934)	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			50,461,150,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	41,463,582,332	41,871,807,247
1. Phải thu của khách hàng	131		9,216,361,083	7,373,907,947
2. Trả trước cho người bán	132		15,000,000	15,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		29,595,620	
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		32,089,618,370	34,432,010,946
5. Các khoản phải thu khác	135		113,007,259	50,888,354
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,912,655	4,465,180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,912,655	4,465,180
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		165,141,855	395,984,541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Tài sản ngắn hạn khác	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06		
- Nguyên giá	228		140,000,000	140,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140,000,000)	(140,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		165,141,855	395,984,541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	165,141,855	395,984,541
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		650,494,330,754	488,314,060,629

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		37,261,440,274	39,018,432,677
I. Nợ ngắn hạn	310		37,261,440,274	39,018,432,677
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		14,296,347,880	68,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	13,497,519,915	12,485,975,955
5. Phải trả người lao động	315		9,102,650,716	12,882,066,959
6. Chi phí phải trả	316	V.12	335,609,796	170,973,116
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	29,311,967	13,411,416,647
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác - phải trả người UTĐT	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		613,232,890,481	449,295,627,953
I. Vốn chủ sở hữu	410		613,232,890,481	449,295,627,953
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44,943,820,000	44,943,820,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,988,764,000	8,988,764,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		559,300,306,481	395,363,043,953
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		650,494,330,754	488,314,060,629

K

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Vật tư nhận giữ hộ			
3. Tài sản nhận ký cược			
4. Nợ kho đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		2	
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		603,896,000,000	437,569,000,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch		603,896,000,000	437,569,000,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			
6.3. Chứng khoán cầm cố			
6.4. Chứng khoán tạm giữ			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ			
8. Tiền gửi của Nhà đầu tư Ủy thác			
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác trong nước			
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác			
9.1. Nhà đầu tư Ủy thác trong nước			
9.2. Nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư Ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư Ủy thác			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Dương Thị Hồng Nam

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thu Hằng

Lập ngày tháng năm

Phó Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phó Tổng Giám Đốc
Nguyễn Tuấn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	44,943,820,000	44,943,820,000					44,943,820,000	44,943,820,000
2. Thặng dư vốn cổ phần								
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính	4,494,382,000	4,494,382,000					4,494,382,000	4,494,382,000
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4,494,382,000	4,494,382,000					4,494,382,000	4,494,382,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	207,750,993,698	395,363,043,953	139,326,157,470		163,937,262,528		347,077,151,168	559,300,306,481
Cộng	261,683,577,698	449,295,627,953	139,326,157,470	-	163,937,262,528	-	401,009,735,168	613,232,890,481

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nam

Dương Thị Hồng Nam

Kê toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thuỳ

Phan Thị Thu Hằng

Phó Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phó Tổng Giám Đốc
Nguyễn Tuấn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ quý 1 đến quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		370,599,871,389	220,863,017,584
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(140,093,426,363)	(25,723,372,975)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18,318,279,982)	(15,745,414,807)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(39,992,835,637)	(35,566,668,029)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18,260,114,298	13,997,807,206
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25,857,035,520)	(25,336,575,282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		164,598,408,185	132,488,793,697
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400,741,544,464)	(270,326,926,243)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		234,496,806,863	133,315,066,796
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-,-		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(166,244,737,601)	(137,011,859,447)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	60		(1,646,329,416)	(4,523,065,750)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		5,024,863,696	7,053,058,554
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	80			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (60 + 70 +/- 80).	90	VII.34	3,378,534,280	2,529,992,804

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nam

Dương Thị Hồng Nam

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủy

Phan Thị Thu Hằng

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2021

Phó Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phó Tổng Giám Đốc
Nguyễn Tuấn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III/2021

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam góp vốn, được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp số 40/GP-UBCK ngày 21 tháng 10 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 9/2/2011, Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK ngày 22/6/2011. Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 5/9/2012; Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 26/03/2013.

Công ty chuyển đổi loại hình sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019. Ngày 05/06/2019, Công ty điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK. Ngày 27 tháng 05 năm 2021, theo quy định tại Điều 98 Nghị định 01/2021/NĐ-CP đăng ký doanh nghiệp, công ty đã chỉnh thức được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Mã số doanh nghiệp chính là mã số thuế của đơn vị.

Vốn điều lệ sau điều chỉnh là 44.943.820.000 đồng, được sở hữu bởi 05 cổ đông, trong đó Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chiếm 88,9996% cổ phần và 04 cổ đông cá nhân sở hữu số cổ phần còn lại

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Công ty được cấp phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3- Tổng số nhân viên:

Các thành viên lãnh đạo Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Chức vụ công tác

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đặng Lưu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Giám đốc phụ trách Tài chính
Ông Đào Kiên Trung	Phụ trách bộ phận KSNB

Các cán bộ đã được cấp chứng chỉ hành nghề

Họ và tên	Chức vụ công tác	Số giấy phép	Ngày cấp
Phí Tuấn Thành	Giám đốc cao cấp Phân tích đầu tư	00135/QLQ	15/04/2009
Đào Kiên Trung	Giám đốc cao cấp kiểm tra, kiểm soát nội bộ	000553/QLQ	01/02/2010
Phan Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	001165/QLQ	30/10/2014
Đặng Lưu Dũng	Tổng Giám đốc	000367/QLQ	13/07/2009
Phan Linh Chi	Chuyên viên Quản lý Danh mục khách hàng	00368/QLQ	13/7/2009
Đặng Hoàng Tùng	Chuyên viên Quản lý Danh mục khách hàng	000811/QLQ	12/08/2011
Đông Thị Khánh Ngọc	Giám đốc Phát triển sản phẩm	000794/QLQ	14/11/2011
Phạm Thị Thủy Nga	Trưởng nhóm phát triển sản phẩm	001804/QLQ	05/07/2019
Lê Giáp Hoàng Anh	Chuyên viên cao cấp Kiểm soát tuân thủ	001808/QLQ	18/07/2019
Vương Duy Anh	Trưởng nhóm Quản lý Danh mục khách hàng	001958/QLQ	18/11/2020

Tổng số cán bộ nhân viên làm việc cho công ty tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 33 người

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam 'VNĐ'

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1)

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2)

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3)

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Chính sách kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC về Chế độ Kế toán Công ty quản lý Quỹ đầu tư và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các khoản đầu tư khác với thời hạn dưới 90 ngày từ thời hạn gốc tới ngày đáo hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ và đánh giá lại cuối quý được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, định kỳ hay cuối năm sẽ kết chuyển vào kết quả kinh doanh.

2 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá ban đầu của TSCĐ hữu hình gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Giá trị hao mòn được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

§	thiết bị văn phòng	4-8 năm
§	phương tiện vận chuyển	10 năm
§	tài sản khác	4-5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá mua/ giá bán thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền		
- Tiền mặt		
- Tiền gửi Ngân hàng	3,378,534,280	2,546,773,557
Tổng cộng	3,378,534,280	2,546,773,557
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu				
- Trái phiếu	6,038,960	607,261,677,566	5,405,690	542,557,755,098
+ TP DPQ05202204	150,000	15,004,523,424	150,000	15,004,523,424
+ TP SCR.BOND.2018 (SCR11816)	795,000	80,211,828,346	380,000	38,029,008,886
+ DHC112022	500,000	50,015,192,379	500,000	50,015,192,379
+ VF11202201	210,000	21,006,318,987	210,000	21,006,318,987
+ NPM07202301	300,000	30,009,078,083	300,000	30,009,078,083
+ NPM08202301	380,000	38,281,198,628	380,000	38,281,198,628
+ MSN08202303	153,447	15,349,362,686	153,447	15,349,362,686
+ MSN08202306	111,467	11,150,087,070	111,467	11,150,087,070
+ MSN08202310	194,847	19,490,620,679	194,847	19,490,620,679
+ MSN08202311	125,929	12,596,726,516	125,929	12,596,726,516
+ MSN08202312			950,000	95,028,859,178
+ SGL-2020.10				
+ VSM08202319	200,000.00	20,006,103,562	200,000	20,006,103,562
+ SBTB2124001	950,000.00	95,025,984,684	950,000	95,025,984,684
+ VICB2124001	220,000.00	22,006,607,016	220,000	22,006,607,016
+ VHM11801			120,000	12,277,468,620
+ MSR11808	798,270.00	81,918,846,057	460,000	47,280,614,700
+ CIII20018	950,000.00	95,189,199,449		
- Chứng chỉ quỹ				
- Chứng khoán khác				

+ CCTG. VPBFC/CCTG-9060				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn		(1,778,517,934)		(27,779,164)
+ TP SCR11816		(1,778,517,934)		(19,605,691)
+ TP VHM11801				(8,173,473)

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng	32,089,618,370	39,979,757,310
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
Phải thu phí thưởng hoạt động		
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	32,089,618,370	39,979,757,310

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9,216,361,083	11,958,403,015
Phải thu từ lãi coupon trái phiếu đầu tư		
Phải thu từ lãi CCTG		
Đặt cọc HĐ taxi Mai Linh và taxi Group	15,000,000	15,000,000
Tạm ứng CBNV	29,595,620	855,820
Tạm ứng bảo hiểm cho CBNV (AON care)		
Phải thu từ quỹ TCBF và TCEF_tạm ứng chi phí họp Ban Đại diện quỹ	3,912,655	
BHXX, BHYT, BHYT tạm ứng thừa cho cơ quan BH	113,007,259	68,857,817
Phải thu khác	9,377,876,617	12,043,116,652
Cộng		

5. Hàng tồn kho

6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

7. Phải thu dài hạn nội bộ

8. Phải thu dài hạn khác

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

11. Tăng, giảm tài sản vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Phần mềm kế toán		Tài sản khác	Tổng
	A	1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ		140,000,000			140,000,000
2. Số tăng trong kỳ					-
3. Số giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ		140,000,000	-	-	140,000,000
II - Giá trị đã hao mòn					-
1. Đầu kỳ		140,000,000			140,000,000
2. Tăng trong kỳ					-
3. Giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ		140,000,000	-	-	140,000,000
III - Giá trị còn lại					-
1. Đầu kỳ		-	-	-	-
2. Cuối kỳ		-	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

14. Vay ngắn hạn

15. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí cho khoản mục không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	92,821,855	130,533,484
Chi phí trả trước khác	72,320,000	143,000,000
Cộng	165,141,855	273,533,484

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Cuối kỳ

Đầu kỳ

K

Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,942,114,963	15,977,613,160
Thuế thu nhập cá nhân	555,404,952	531,348,251
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	13,497,519,915	16,508,961,411

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí kiểm toán trích trước	99,000,000	66,000,000
Chi phí xe công vụ trích trước	68,313,750	67,488,750
Chi phí thuê văn phòng, QLTN, điện, nước, bảo vệ, gửi xe, điện thoại trích trước	146,377,866	18,123,360
Chi phí TCBCare phải trả TCB		-
Chi phí phải trả khác (CP công tác...)	21,918,180	20,951,816
Cộng	335,609,796	172,563,926

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả BIDV phí thu hộ		
Phải trả CBNV	9,102,650,716	6,494,998,506
BHXH, BHYT, BHYT còn phải nộp	2,426,500	3,750,795
Phải trả quỹ Công đoàn	22,016,400	21,768,570
Phải trả phí hoa hồng cho ĐLPP	14,296,347,880	15,003,931,931
Phải trả phí QLQ 2019 vượt 2%_Quỹ TCEF		-
Phải trả phải nộp khác	4,869,067	387,612,800
Cộng	23,428,310,563	21,912,062,602

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

23. Tài sản thuế ngoài

24. Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác

25. Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác

26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Quý này

Quý trước

Quý này

Quý trước

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Quý này	Quý trước
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ	105,355,894,441	122,181,453,860

- Doanh thu hoạt động quản lý DMĐT

- Doanh thu hoạt động tư vấn

- Doanh thu khác

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm trừ doanh thu

Quý này

Quý trước

30. Chi phí hoạt động doanh thu, giá vốn hàng bán

Quý này
44,505,404,510

Quý trước
45,778,469,394

31. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi

Quý này
9,715,444

Quý trước
8,450,948

- Doanh thu từ hoạt động tự doanh

14,621,922,356

12,378,607,597

32. Chi phí tài chính

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

1,758,912,243

Quý trước
27,779,164

- Lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

507

117

33. Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu

Quý này
13,070,666,963

Quý trước
16,106,165,160

34. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành.

K

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
- Thu nhập.
- Chi phí:
- Lãi (lỗ):
Cộng

LX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Người lập



Đường Thị Hồng Nam

Kế toán trưởng



Phan Thị Thu Hằng



Ngày 15 tháng 10 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Cường

